BỘ CÔNG THƯƠNG

TỔNG CÔNG TY MÁY VÀ THIẾT BỊ CÔNG NGHIỆP - CTCP

Địa chỉ: Số 7A Mạc Thị Bưởi, P. Vĩnh Tuy, Q. Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội

Mã số thuế: 0100101379

****

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CÔNG TY MẸ
Quý 4 năm 2020

Gồm các biểu:

1. Bảng cân đối kế toán	(Mẫu số B01 - DN)
2. Bảng kết quả kinh doanh	(Mẫu số B02 - DN)
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	(Mẫu số B03 - DN)
4. Thuyết minh báo cáo tài chính	(Mẫu số B09 - DN)

Hà Nội, tháng 01 năm 2021

Signature Not Verified
Ký bởi: TỔNG CÔNG TY MÁY VÀ THIẾT BỊ CÔNG NGHIỆP - CTCP
Ký ngày: 21/1/2021 14:38:27

MỤC LỤC

	Trang
Bảng Cân đối kế toán riêng	1 - 2
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng	3 - 4
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ riêng	5 - 6
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	7 - 28

TỔNG CÔNG TY MÁY VÀ THIẾT BỊ CÔNG NGHIỆP - CTCP
CÔNG TY MẸ
Địa chỉ: Số 7A phố Mạc Thị Bưởi - P.Vĩnh Tuy - Q. Hai Bà Trưng - Hà Nội
Điện thoại: (84-4) 38 252 498 Fax: (84-4) 38 261 129

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**688.200.995.378**	**383.567.617.472**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**V.01**	**34.670.796.551**	**24.446.093.103**
1.	Tiền	111		34.670.796.551	21.446.093.103
2.	Các khoản tương đương tiền	112		-	3.000.000.000
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**	**V.02**	**18.000.000.000**	**45.000.000.000**
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		18.000.000.000	45.000.000.000
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**485.055.567.853**	**247.224.029.681**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	435.345.817.401	210.048.437.587
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		36.596.443.943	23.838.697.113
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	V.04	805.500.000	805.500.000
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.06	16.946.895.210	17.170.483.682
7.	Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(4.639.088.701)	(4.639.088.701)
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**	**V.07**	**134.701.399.635**	**56.280.630.691**
1.	Hàng tồn kho	141		134.701.399.635	56.280.630.691
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**	**V.08**	**15.773.231.339**	**10.616.863.997**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		95.730.107	3.577.885
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		15.532.415.938	10.483.861.269
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		145.085.294	129.424.843
B.	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**1.236.893.231.924**	**1.240.511.396.268**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**37.500.000**	**37.500.000**
6.	Phải thu dài hạn khác	216	V.06	37.500.000	37.500.000
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**33.986.582.098**	**36.369.914.958**
1.	***Tài sản cố định hữu hình***	***221***	***V.09***	***33.970.130.502***	***36.333.463.358***
	- Nguyên giá	222		49.098.787.791	49.054.324.791
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(15.128.657.289)	(12.720.861.433)
2.	***Tài sản cố định vô hình***	***227***	***V.10***	***16.451.596***	***36.451.600***
	- Nguyên giá	228		100.000.000	100.000.000
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(83.548.404)	(63.548.400)
III.	**Bất động sản đầu tư**	**230**	**V.11**	**21.859.148.622**	**22.444.242.186**
	- Nguyên giá	231		23.403.742.571	23.403.742.571
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(1.544.593.949)	(959.500.385)
V.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		**1.180.460.941.347**	**1.180.460.941.347**
1.	Đầu tư vào công ty con	251	V.02	1.160.969.434.283	1.160.969.434.283
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.02	1.772.952.058	1.772.952.058
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.02	17.718.555.006	17.718.555.006
VI.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**549.059.857**	**1.198.797.777**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	549.059.857	1.198.797.777
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)		**270**		**1.925.094.227.302**	**1.624.079.013.740**

TỔNG CÔNG TY MÁY VÀ THIẾT BỊ CÔNG NGHIỆP - CTCP
CÔNG TY MẸ
Địa chỉ: Số 7A phố Mạc Thị Bưởi - P.Vĩnh Tuy - Q. Hai Bà Trưng - Hà Nội
Điện thoại: (84-4) 38 252 498 Fax: (84-4) 38 261 129

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
A.	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**505.881.773.342**	**205.230.934.557**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**505.881.773.342**	**205.230.934.557**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	167.550.319.436	95.125.427.217
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		58.612.434.112	62.576.006.595
3.	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.14	1.466.686.772	1.585.039.438
4.	Phải trả người lao động	314		2.187.584.928	1.873.055.728
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	5.394.614.881	6.162.531.596
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.16	778.681.818	770.500.000
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	22.438.068.809	21.984.246.281
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18	240.459.724.630	11.412.053.000
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		2.207.352.488	721.251.110
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.786.305.468	3.020.823.592
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		-	-
B.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**1.419.212.453.960**	**1.418.848.079.183**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**V.19**	**1.419.212.453.960**	**1.418.848.079.183**
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.418.634.488.001	1.418.634.488.001
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		577.965.959	213.591.182
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		213.591.182	-
	- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*364.374.777*	*213.591.182*
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)		**440**		**1.925.094.227.302**	**1.624.079.013.740**

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu	TB. Tài chính kế toán	Q.Tổng giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Phạm Minh Đức	Trần Thị Thu Trang	Lê Quốc Hưng

TỔNG CÔNG TY MÁY VÀ THIẾT BỊ CÔNG NGHIỆP - CTCP
CÔNG TY MẸ
Địa chỉ: Số 7A phố Mạc Thị Bưởi - P.Vĩnh Tuy - Q. Hai Bà Trưng - Hà Nội
Điện thoại: (84-4) 38 252 498 Fax: (84-4) 38 261 129

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2020 đến ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4 năm 2020	Quý 4 năm 2019	Lũy kế từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020	Lũy kế từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**	**VI.01**	**220.513.480.434**	**209.172.556.464**	**827.448.684.024**	**428.423.040.742**
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	-	1.685.516.680	-	-
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)**	**10**		**220.513.480.434**	**207.487.039.784**	**827.448.684.024**	**428.423.040.742**
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.03	202.327.864.657	201.051.301.540	785.639.868.020	405.625.423.845
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)**	**20**		**18.185.615.777**	**6.435.738.244**	**41.808.816.004**	**22.797.616.897**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	56.468.211	1.448.169.794	1.921.161.466	5.189.418.671
7.	Chi phí tài chính	22	VI.05	3.403.279.886	95.325.410	7.868.017.900	627.491.505
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*3.532.696.062*	*107.711.505*	*7.098.393.440*	*328.935.602*
8.	Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		11.815.336.944	5.520.077.275	31.230.898.375	24.536.261.579
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}**	**30**		**3.023.467.158**	**2.268.505.353**	**4.631.061.195**	**2.823.282.484**
11.	Thu nhập khác	31	VI.06	136.424.431	42.928.864	186.424.655	571.314.321
12.	Chi phí khác	32	VI.07	248.970.583	39.858.832	351.817.170	190.452.211
13.	**Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)**	**40**		**(112.546.152)**	**3.070.032**	**(165.392.515)**	**380.862.110**

TỔNG CÔNG TY MÁY VÀ THIẾT BỊ CÔNG NGHIỆP - CTCP
CÔNG TY MẸ
Địa chỉ: Số 7A phố Mạc Thị Bưởi - P.Vĩnh Tuy - Q. Hai Bà Trưng - Hà Nội
Điện thoại: (84-4) 38 252 498 Fax: (84-4) 38 261 129

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2020 đến ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4 năm 2020	Quý 4 năm 2019	Lũy kế từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020	Lũy kế từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)**	**50**		**2.910.921.006**	**2.271.575.385**	**4.465.668.680**	**3.204.144.594**
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.08	620.274.533	510.767.222	897.295.021	615.572.416
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 – 51 - 52)**	**60**		**2.290.646.473**	**1.760.808.163**	**3.568.373.659**	**2.588.572.178**

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu	TB. Tài chính kế toán	Q.Tổng giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Phạm Minh Đức	Trần Thị Thu Trang	Lê Quốc Hưng

TỔNG CÔNG TY MÁY VÀ THIẾT BỊ CÔNG NGHIỆP - CTCP
CÔNG TY MẸ
Địa chỉ: Số 7A phố Mạc Thị Bưởi - P.Vĩnh Tuy - Q. Hai Bà Trưng - Hà Nội
Điện thoại: (84-4) 38 252 498 Fax: (84-4) 38 261 129

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020

(theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính : VND

	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**				
1.	**Lợi nhuận trước thuế**	**01**		**4.465.668.680**	**3.204.144.594**
2.	**Điều chỉnh cho các khoản**			**6.407.242.639**	**(1.555.704.618)**
	- Khấu hao TSCĐ	02		3.012.889.424	2.971.291.629
	- Các khoản dự phòng	03		1.486.101.378	221.251.110
	- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-10.864.475	306.315.998
	- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-5.179.277.128	(5.519.676.063)
	- Chi phí lãi vay	06		7.098.393.440	431.700.207
	- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	33.412.501
3.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**	**08**		**10.872.911.319**	**1.648.439.976**
	- Tăng giảm các khoản phải thu	09		-206.542.202.262	25.067.963.681
	- Tăng giảm hàng tồn kho	10		-78.420.768.944	-32.208.385.393
	- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TN phải nộp)	11		67.128.489.959	24.952.200.357
	- Tăng giảm chi phí trả trước	12		557.585.698	(352.814.539)
	- Tiền lãi vay đã trả	14		(6.558.524.405)	(308.327.712)
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(886.954.283)	(421.218.817)
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		1.648.966.669	3.104.966.908
	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(2.618.285.958)	(4.821.284.946)
	Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		**(214.818.782.207)**	**16.661.539.515**
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(44.463.000)	(2.016.850.708)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	252.000.000
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(3.000.000.000)	(68.998.145.788)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		30.000.000.000	58.621.907.214
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7.	Thu lãi tiền gửi, cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.179.277.128	4.252.956.577
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***32.134.814.128***	***(7.888.132.705)***
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**				
3.	Tiền thu từ đi vay	33		532.221.223.275	35.577.000.000
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(339.323.416.223)	(47.311.890.394)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***192.897.807.052***	***(11.734.890.394)***

TỔNG CÔNG TY MÁY VÀ THIẾT BỊ CÔNG NGHIỆP - CTCP
CÔNG TY MẸ
Địa chỉ: Số 7A phố Mạc Thị Bưởi - P.Vĩnh Tuy - Q. Hai Bà Trưng - Hà Nội
Điện thoại: (84-4) 38 252 498 Fax: (84-4) 38 261 129

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020

(theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**10.213.838.973**	**(2.961.483.584)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**		**24.446.093.103**	**27.377.743.587**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá	61		10.864.475	29.833.100
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**		**34.670.796.551**	**24.446.093.103**

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu	TB. Tài chính kế toán	Q.Tổng giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Phạm Minh Đức	Trần Thị Thu Trang	Lê Quốc Hưng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG MẪU B 09-DN

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Máy và Thiết bị công nghiệp - CTCP trước đây là doanh nghiệp Nhà nước - Tổng Công ty Máy và Thiết bị công nghiệp, được thành lập theo quyết định số 155/HĐBT ngày 12/5/1990 của Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ) và thành lập lại theo Quyết định số 1117QĐ/TCCBĐT ngày 27/10/1995 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp nặng (nay là Bộ Công Thương). Tổng Công ty được chuyển sang hoạt động theo mô hình công ty mẹ - công ty con theo Quyết định số 3168 /QĐ-BCT ngày 15 tháng 06 năm 2010 của Bộ Công Thương. Ngày 16 tháng 11 năm 2015, Tổng Công ty được Bộ Công thương quyết định xác định giá trị doanh nghiệp để chuyển đổi sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 12494/QĐ-BCT.

Tổng Công ty đã hoạt động chính thức dưới hình thức Công ty Cổ phần với tên giao dịch là Tổng Công ty Máy và Thiết bị Công nghiệp - CTCP theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần thay đổi lần thứ 9 ngày 27 tháng 4 năm 2020 do Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Tên giao dịch quốc tế: MACHINES AND INDUSTRIAL EQUIPMENT CORPORATION

Tên viết tắt là: MIE

Trụ sở chính Tổng Công ty đặt tại số 7A phố Mạc Thị Bưởi, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

Vốn Điều lệ của Tổng Công ty là: 1.419.915.000.000 VND *(Bằng chữ: Một nghìn, bốn trăm mười chín tỷ, chín trăm mười lăm triệu đồng)* chia làm 141.991.500 cổ phần phổ thông, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000.000 đồng.

Vốn góp của chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2020 là 1.418.634.488.001 đồng.

Vốn Điều lệ trên Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần của Tổng Công ty lớn hơn Vốn góp của chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán 1.280.511.999 đồng là do quá trình xử lý tài chính khi Tổng Công ty chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần theo quy định. Công ty mẹ và 4 công ty TNHH MTV do Tổng Công ty đang sở hữu 100% vốn vẫn đang chờ các cơ quan có thẩm quyền xem xét và phê duyệt hồ sơ quyết toán cổ phần hóa. Sau khi có phê duyệt chính thức hồ sơ quyết toán cổ phần hóa, Tổng Công ty sẽ có những điều chỉnh về Vốn theo quy định.

Dựa trên số lượng cổ phần đang nắm giữ, tỷ lệ cơ cấu cổ đông tại 31/12/2020 như sau:

Cổ đông	Số cổ phần	Số tiền	Tỷ lệ
- Cổ đông Nhà nước (Bộ Công Thương)	141.384.680	1.413.846.800.000	99,5726%
- Cán bộ công nhân viên công ty	537.820	5.378.200.000	0,3788%
- Nhà đầu tư khác	69.000	690.000.000	0,0486%
+ Cổ đông là cá nhân	*49.000*	*490.000.000*	*0,0345%*
+ Cổ đông là tổ chức	*20.000*	*200.000.000*	*0,0141%*
Cộng	**141.991.500**	**1.419.915.000.000**	**100%**

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Sản xuất chế tạo sản phẩm cơ khí (thiết bị toàn bộ, thiết bị lẻ, kim khí tiêu dùng, chi tiết cụm, chi tiết phụ tùng);
- Đầu tư, xây dựng, chế tạo, lắp đặt, vận hành và chuyển giao các nhà máy nhiệt điện, thủy điện độc lập;
- Xây lắp các công trình công nghiệp và dân dụng, công trình giao thông đường bộ, công trình thủy lợi, các công trình hạ tầng đô thị;
- Tư vấn đầu tư và dịch vụ kỹ thuật công nghệ, công nghiệp; Kinh doanh thương mại...

1.3 Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2020, Tổng Công ty có các đơn vị trực thuộc, công ty con, công ty liên kết như sau:

STT	Tên	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu
I.	**Văn Phòng Tổng Công ty**	- Thiết kế, chế tạo, cung cấp, lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; - Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp; - Sản xuất luyện kim, sửa chữa máy móc, thiết bị; - Sản xuất các cấu kiện kim loại.	100%
II.	**Đơn vị trực thuộc**		
1.	Chi nhánh Tổng Công ty Máy và Thiết bị Công nghiệp - CTCP	- Giao dịch, mua bán máy móc thiết bị, vật tư công nghiệp; - Tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính); - Xây dựng các công trình công nghiệp và dân dụng, các công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị và khu công nghiệp; - Đo đạc địa chính; Kinh doanh bất động sản...	100%
2.	Công ty Xây lắp Công nghiệp	- Chuẩn bị mặt bằng; - Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại; - Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; - Đóng tàu và cấu kiện nổi; - Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác...	100%
3.	Công ty Tư vấn Đầu tư và Dịch vụ Kỹ thuật Công nghiệp	- Tư vấn đầu tư, dịch vụ công nghiệp và chuyển giao công nghệ; - Thực hiện các nhiệm vụ do Tổng Công ty ủy quyền.	100%
III.	**Công ty con**		
1.	Công ty TNHH MTV Cơ khí Hà Nội	- Sản xuất chế tạo máy, cắt gọt kim loại, thiết bị công nghệ; - Kinh doanh thiết bị điện tử, gỗ, nhà ở, bất động sản; - Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp, xuất nhập khẩu và kinh doanh thiết bị công nghiệp vật tư.	100%
2.	Công ty TNHH MTV Cơ khí Quang Trung	- Thiết kế, chế tạo công nghệ dây chuyền bột giấy, chế tạo các kết cấu thép, thiết bị phụ tùng công nghiệp, kiểm tra X quang thiết bị chịu áp lực; - Sản xuất các sản phẩm giấy, nhập khẩu thiết bị vật tư, kinh doanh kho bãi văn phòng, xuất nhập khẩu thiết bị điện, điện tử công nghiệp dân dụng.	100%
3.	Công ty TNHH MTV XNK sản phẩm cơ khí	- Mua bán, xuất nhập khẩu đồ gia dụng, nông sản, máy móc thiết bị, sản xuất kinh doanh các sản phẩm cơ khí...	100%
4.	Công ty TNHH Xuất Nhập khẩu Thiết bị toàn bộ và Kỹ thuật	- Kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá; - Uỷ thác và nhận uỷ thác xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá; - Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận; - Môi giới thương mại ...	100%
5.	Công ty CP Cơ khí Duyên Hải	- Sản xuất kinh doanh thiết bị máy móc, phụ tùng công nghiệp, hộp giảm tốc các loại khung nhà xưởng, thép cán xây dựng thép - Xuất nhập khẩu máy móc thiết bị;	98,189%
6.	Công ty Cổ phần Dụng cụ số 1	- Kinh doanh các sản phẩm công nghiệp và dụng cụ đo lường cơ khí.	51%
IV.	**Công ty liên kết**		
1.	Công ty Cổ phần Đầu tư thương mại Sài Gòn Hà Nội	- Kinh doanh siêu thị, nhà hàng, khách sạn, dự án đầu tư...	20%

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 53/2016/TT- BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông số 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Báo cáo tài chính riêng này được tổng hợp từ các Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2020 của 04 đơn vị sau:

- Văn Phòng Tổng Công ty Máy và Thiết bị công nghiệp - CTCP;
- Chi nhánh Tổng Công ty Máy và Thiết bị Công nghiệp - CTCP;
- Công ty Xây lắp Công nghiệp;
- Công ty Tư vấn Đầu tư và dịch vụ Kỹ thuật công nghiệp.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và Tiền đang chuyển

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu - chi.

Các khoản tương đương tiền

Là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc

phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc và được xác định theo giá trị hợp lý căn cứ vào khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Tất cả các khoản đầu tư được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác

- Đầu tư vào công ty con: Các khoản đầu tư vào các công ty con mà Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính riêng.

  Các khoản phân phối lợi nhuận mà Tổng Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Tổng Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

  Các khoản phân phối lợi nhuận mà Tổng Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Tổng Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

- Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất đầu tư vào Công ty con, liên doanh, liên kết: Là khoản dự phòng tổn thất do doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư (công ty con, liên doanh, liên kết) bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư khác: Việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác. Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng .

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc có dấu hiệu khó đòi do khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013; Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/4/2017 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013.

a. Nguyên tắc kế toán

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

Tài sản cố định vô hình

Là phần mềm máy vi tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Quý 4/2020 (số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	30 – 50
Máy móc, thiết bị	05 – 06
Phương tiện vận tải truyền dẫn	03 – 06
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05

TSCĐ vô hình là phần mềm máy tính được khấu hao trong 5 năm.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng vật kiến trúc do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm toàn bộ các chi phí (tiền và tương đương tiền) mà Tổng Công ty bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính tới thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành Bất động sản đầu tư đó.

Các chi phí liên quan đến Bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho Bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá Bất động sản đầu tư.

Khấu hao: Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản qua suốt thời gian hữu dụng ước tính. Tổng Công ty không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư chờ tăng giá.

Thanh lý: Lãi và lỗ do thanh lý bất động sản đầu tư được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán riêng căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết).

Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác).

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm: doanh thu nhận trước (như: số tiền thu trước của khách hàng trong nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, cơ sở hạ tầng, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ); và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác (như: khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...); không bao gồm: tiền nhận trước của người mua mà Công ty chưa cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều kỳ.

Doanh thu nhận trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng căn cứ trên số kỳ đã thu tiền trước.

Nguyên tắc ghi nhận vay

Bao gồm các khoản tiền vay không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mức kế toán "Chi phí đi vay".

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

- Chi phí thuê nhà, đất phải trả: trích trước theo thời gian thực hiện hợp đồng
- Chi phí nhân công, vật tư, nhiên liệu: trích trước theo hồ sơ dự toán trên cơ sở khối lượng công việc hoàn thành

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Lợi nhuận chưa phân phối là lợi nhuận sau thuế sau khi thực hiện việc chia cổ tức cho các thành viên dựa trên tỷ lệ vốn góp theo quyết định của Hội đồng quản trị và sau khi trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và quy định của pháp luật Việt Nam. Tại Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2020, Tổng Công ty đang tạm phân phối lợi nhuận và sẽ điều chỉnh khi có Nghị quyết Đại Hội đồng cổ đông thường niên hàng năm của Tổng công ty.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác
Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Đối với doanh nghiệp cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán riêng của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán riêng; và
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm:

- Chiết khấu thương mại: là khoản bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua với khối lượng lớn, không bao gồm khoản chiết khấu thương mại cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.
- Giảm giá hàng bán: là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế; không bao gồm khoản giảm giá hàng bán cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.
- Hàng bán bị trả lại: do vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Tổng Công ty ghi nhận theo nguyên tắc:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính tổng hợp : ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính tổng hợp của kỳ lập báo cáo
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính tổng hợp: ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư bán trong năm (kể cả chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê

hoạt động, chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...,) được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

- Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán và khi có phát sinh lỗ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập phải nộp được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất hiện hành là 20% trên thu nhập tính thuế.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các Công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Tổng Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế

cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với bộ phận kinh doanh khác trong môi trường kinh tế khác. Hiện nay, hoạt động chủ yếu của Tổng Công ty là cung cấp và lắp đặt các thiết bị công nghiệp. Do đó, việc trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là hoàn toàn không cần thiết

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Tổng Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với bộ phận kinh doanh khác trong môi trường kinh tế khác. Hoạt động sản xuất và điều hành của Tổng Công ty tập trung tại khu vực thành phố Hà Nội trong khi các hoạt động mua hàng và tiêu thụ xảy ra trong phạm vi cả nước và nước ngoài. Vì vậy, việc lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý là không khả thi và việc không lập báo cáo này không ảnh hưởng trọng yếu tới việc trình bày Báo cáo tài chính riêng nói chung.

V. THUYẾT MINH CHI TIẾT MỘT SỐ CHỈ TIÊU TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.

(Đơn vị tính: VNĐ)

01. Tiền và các khoản tương đương tiền	**31/12/2020**	**01/01/2020**
- Tiền mặt	910.801.775	4.082.935.132
- Tiền gửi ngân hàng	33.759.994.776	17.363.157.971
- Các khoản tương đương tiền	-	3.000.000.000
(Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng)		
Cộng	**34.670.796.551**	**24.446.093.103**

02. Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	**31/12/2020**	**01/01/2020**
- Tiền gửi có kỳ hạn (từ 3 tháng đến 12 tháng)	18.000.000.000	45.000.000.000
Cộng	**18.000.000.000**	**45.000.000.000**

b) Đầu tư vào công ty con	**31/12/2020**	**01/01/2020**
- Công ty TNHH MTV Cơ khí Hà Nội	644.670.174.361	644.670.174.361
- Công ty TNHH MTV Cơ khí Quang Trung	163.327.600.924	163.327.600.924
- Công ty TNHH MTV XNK sản phẩm cơ khí	186.946.683.204	186.946.683.204
- Công ty TNHH MTV XNK Thiết bị toàn bộ và Kỹ thuật	35.893.995.830	35.893.995.830
- Công ty Cổ phần Cơ khí Duyên Hải	126.294.786.164	126.294.786.164
- Công ty Cổ phần Dụng cụ số 1	3.836.193.800	3.836.193.800
Cộng	**1.160.969.434.283**	**1.160.969.434.283**

c) Đầu tư vào công ty liên kết	**31/12/2020**	**01/01/2020**
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Sài Gòn - Hà Nội	1.772.952.058	1.772.952.058
Cộng	**1.772.952.058**	**1.772.952.058**

d) Đầu tư dài hạn khác	**31/12/2020**	**01/01/2020**
- Công ty Cổ Phần Đá mài Hải Dương	3.381.542.806	3.381.542.806
- Công ty Cổ phần cơ khí Chế tạo Hải Phòng	1.432.012.200	1.432.012.200
- Công ty Cổ phần Xi măng Đồng Bành	12.905.000.000	12.905.000.000
+ Vốn góp của các cổ đông khác	*12.905.000.000*	*12.905.000.000*
Cộng	**17.718.555.006**	**17.718.555.006**

03. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2020	01/01/2020
a) Phải thu các Công ty con	***48.044.206.117***	***13.190.638.832***
- Công ty Cổ phần Cơ khí Duyên Hải	48.044.206.117	13.190.638.832
b) Phải thu các khách hàng khác	***387.301.611.284***	***196.857.798.755***
- Ban Quản lý Dự án nhà máy Thuỷ điện Sơn La	-	2.500.000.000
- Ban Điều hành dự án Nhà máy nhiệt điện Thái Bình 2	9.491.536.950	9.491.536.950
- Công ty CP Tập đoàn Bất động sản Hoàng Gia	42.754.923.370	42.954.923.370
- Công ty cổ phần Thương mại CITICOM	-	10.929.653.515
- Công ty cổ phần Long Tạo Điện Biên	26.156.548.333	33.156.548.333
- Tổng công ty Cổ phần Thương mại Xây dựng	4.213.468.679	6.213.468.679
- Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng Cơ khí Sông Hồng	2.296.370.548	2.296.370.548
- Công ty CP Cơ khí Điện lực	2.342.718.153	2.342.718.153
- Công ty cổ phần cơ khí 41 Thăng Long	-	3.660.199.217
- Công ty cổ phần cơ khí Tiên Sơn	-	1.213.337.774
- Công ty cổ phần Đầu tư năng lượng Miền bắc	8.602.223.514	11.952.117.110
- Công ty cổ phần Quốc tế Minh hải	5.442.904.500	9.864.340.310
- Danieli &C.Officine Meccaniche SpA	9.401.071.424	15.857.535.680
- Công ty CP Thiết bị công nghiệp Maksteel	-	14.267.811.322
- Ban Quản lý Dự án Điện 2 - Tập đoàn Điện lực VN	222.253.121.905	-
- Công ty cổ phần Xây lắp Điện I	9.540.182.632	768.545.172
- Công ty Cổ phần LILAMA 10	12.238.333.910	-
- Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại	3.355.252.017	-
- Các đối tượng khác	29.212.955.349	29.388.692.622
Cộng	**435.345.817.401**	**210.048.437.587**

04. Phải thu nội bộ ngắn hạn

	31/12/2020	01/01/2020
- Công ty Cổ phần Cơ điện và Xây dựng Quảng Nam	168.000.000	168.000.000
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Thiết bị công nghiệp	637.500.000	637.500.000
Cộng	**805.500.000**	**805.500.000**

06. Phải thu khác

	31/12/2020	01/01/2020
a) Phải thu ngắn hạn khác	**16.946.895.210**	**17.170.483.682**
- Chi phí cổ phần hóa	3.423.839.908	3.423.839.908

- Phải thu các công ty con	44.080.646	44.080.646
+ Công ty TNHH MTV Cơ khí Quang Trung	*37.161.309*	*37.161.309*
+ Công ty TNHH MTV Cơ khí Hà Nội	*6.919.337*	*6.919.337*
- Tạm ứng	11.778.863.524	10.774.804.742
+ Văn phòng Tổng công ty Máy và Thiết bị công nghiệp - CTCP	*3.181.673.148*	*2.297.614.366*
+ Chi nhánh Tổng Công ty Máy & TBCN - CTCP	*8.597.190.376*	*8.477.190.376*
- Phải thu về BHXH, BHYT, BHTN	162.496.453	162.496.453
- Đối tượng khác	1.537.614.679	2.765.261.933
b) Phải thu dài hạn khác	**37.500.000**	**37.500.000**
- Ký quỹ, ký cược	37.500.000	37.500.000
Cộng	**16.984.395.210**	**17.207.983.682**

07. Hàng tồn kho

	31/12/2020	01/01/2020
- Nguyên, vật liệu	19.735.286	190.377.012
- Công cụ, dụng cụ	-	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	123.011.366.594	30.318.025.159
- Hàng hóa	11.670.297.755	25.772.228.520
Cộng	**134.701.399.635**	**56.280.630.691**

08. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2020	01/01/2020
- Chi phi trả trước ngắn hạn	95.730.107	3.577.885
- Thuế GTGT được khấu trừ	15.532.415.938	10.483.861.269
- Thuế và các khoản phải thu NSNN	145.085.294	129.424.843
Cộng	**15.773.231.339**	**10.616.863.997**

09. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
I.	**Nguyên giá**					
	Tại ngày 01/01/2020	41.972.594.163	282.774.500	6.521.792.400	277.163.728	49.054.324.791
	Tăng trong kỳ	-	-	-	44.463.000	44.463.000
	Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
	Tại ngày 31/12/2020	41.972.594.163	282.774.500	6.521.792.400	321.626.728	49.098.787.791
II.	**Hao mòn lũy kế**					
	Tại ngày 01/01/2020	10.776.841.461	208.598.156	1.544.251.676	191.170.140	12.720.861.433
	Khấu hao trong kỳ	1.991.663.892	31.293.660	337.765.176	47.073.128	2.407.795.856
	Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
	Tại ngày 31/12/2020	12.768.505.353	239.891.816	1.882.016.852	238.243.268	15.128.657.289
III.	**Giá trị còn lại**					
	Tại ngày 01/01/2020	31.195.752.702	74.176.344	4.977.540.724	85.993.588	36.333.463.358
	Tại ngày 31/12/2020	29.204.088.810	42.882.684	4.639.775.548	83.383.460	33.970.130.502

10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình:

	Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản Quyền	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm vi tính	Tổng cộng
I.	**Nguyên giá**					
	Tại ngày 01/01/2020	-	-	-	100.000.000	100.000.000
	Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
	Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
	Tại ngày 31/12/2020	-	-	-	100.000.000	100.000.000
II.	**Hao mòn lũy kế**					
	Tại ngày 01/01/2020	-	-	-	63.548.400	63.548.400
	Tăng trong kỳ	-	-	-	20.000.004	20.000.004
	Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
	Tại ngày 31/12/2020	-	-	-	83.548.404	83.548.404
III.	**Giá trị còn lại**					
	Tại ngày 01/01/2020	-	-	-	36.451.600	36.451.600
	Tại ngày 31/12/2020	-	-	-	16.451.596	16.451.596

11. Tăng giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Cơ sở hạ tầng	Quyền sử dụng đất	Nhà	Tổng cộng
I. Nguyên giá				
Tại ngày 01/01/2020			23.403.742.571	23.403.742.571
Tăng trong kỳ			-	-
Giảm trong kỳ			-	-
Tại ngày 31/12/2020			23.403.742.571	23.403.742.571
II. Hao mòn lũy kế				
Tại ngày 01/01/2020			959.500.385	959.500.385
Tăng trong kỳ			585.093.564	585.093.564
Giảm trong kỳ			-	-
Tại ngày 31/12/2020			1.544.593.949	1.544.593.949
III. Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2020			22.444.242.186	22.444.242.186
Tại ngày 31/12/2020			21.859.148.622	21.859.148.622

12. Chi phí trả trước

	31/12/2020	01/01/2020
a) Chi phí trả trước ngắn hạn	**95.730.107**	**3.577.885**
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	95.730.107	3.577.885
b) Chi phí trả trước dài hạn	**549.059.857**	**1.198.797.777**
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	231.562.507	672.349.273
- Chi phí trả trước dài hạn khác	317.497.350	526.448.504
Cộng	**644.789.964**	**1.202.375.662**

13. Phải trả người bán

	31/12/2020	01/01/2020
a) Phải trả các Công ty con	***60.738.613.820***	***31.373.326.617***
- Công ty CP Cơ khí Duyên Hải	60.738.613.820	21.791.941.171
- Công ty TNHH MTV Cơ khí Hà Nội	-	9.581.385.446
b) Phải trả các Công ty khác	***106.811.705.616***	***63.752.100.600***
- Công ty Cổ phần Thương mại CITICOM	*2.031.262.967*	9.702.272.149
- GUILIN GUIYE INDUSTRIAL CO.,LTD	10.114.061.323	10.131.506.879
- TVM Trading Company Limited	4.319.327.658	5.908.671.296
- Công ty TNHH Thiết bị và Dịch vụ tổng hợp GES	5.020.771.669	9.550.771.669
- Công ty TNHH Thiết bị Công nghiệp nặng MICO	3.429.600.000	3.529.600.000
- Công ty Cổ phần Licogi13 - Cơ Giới Hạ Tầng	10.567.821.684	-
- Công ty TNHH Cơ điện Đức Dũng	4.662.352.657	-
- Cty CP Cơ điện Miền Trung	2.120.047.595	-
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Tam Long	14.961.900.918	-
- Công ty Cổ phầnTrường Nhật	22.121.521.221	-
- Các đối tượng khác	27.463.037.924	24.929.278.607
Cộng	**167.550.319.436**	**95.125.427.217**

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/12/2020	01/01/2020
- Thuế GTGT		
*** Thuế GTGT hàng SXKD trong nước**	**1.269.297.069**	**1.269.297.069**
+ Công ty Xây lắp công nghiệp	*451.277.892*	*451.277.892*
+ Chi nhánh Tổng công ty Máy & TBCN - CTCP	*818.019.177*	*818.019.177*
- Thuế TNDN	**191.150.320**	**180.809.582**
+ Văn phòng Tổng công ty	*169.053.651*	*131.915.739*
+ Công ty Tư vấn đầu tư và Dịch vụ kỹ thuật công nghiệp	*21.282.247*	*14.268.678*
+ Chi nhánh Tổng công ty Máy & TBCN - CTCP	*814.422*	*34.625.165*
- Thuế TNCN	**2.139.383**	**131.832.787**
+ Văn phòng Tổng công ty	-	*101.264.448*
+ Công ty Tư vấn đầu tư và Dịch vụ kỹ thuật công nghiệp	*2.139.383*	*30.568.339*

- Các loại thuế khác	**4.100.000**	**3.100.000**
+ Công ty Xây lắp công nghiệp	*4.100.000*	*3.100.000*
Cộng	**1.466.686.772**	**1.585.039.438**

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2020	01/01/2020
- Lãi vay	5.394.614.881	4.854.745.846
- Các khoản khác	-	1.307.785.750
Cộng	**5.394.614.881**	**6.162.531.596**

16. Doanh thu chưa thực hiện

	31/12/2020	01/01/2020
- Doanh thu cho thuê văn phòng và kho bãi	778.681.818	770.500.000
Cộng	**778.681.818**	**770.500.000**

17. Phải trả khác

	31/12/2020	01/01/2020
- Thu của các cổ đông góp vốn vào Công ty Cổ phần Xi măng Đồng Bành	12.905.000.000	12.905.000.000
- Phải trả về cổ phần hoá	4.257.988.040	4.257.988.040
- Kinh phí công đoàn	68.063.390	53.059.612
- Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN, BHBNN-TNLD	1.357.036.055	1.228.158.881
+ Văn phòng Tổng công ty	*765.174*	-
+ Công ty Tư vấn đầu tư và Dịch vụ kỹ thuật công nghiệp	-	-
+ Công ty Xây lắp công nghiệp	*904.264.317*	*826.072.317*
+ Chi nhánh Tổng công ty Máy & TBCN - CTCP	*452.006.564*	*402.086.564*
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	11.000.000	71.000.000
- Các khoản khác	3.838.981.324	3.469.039.748
Cộng	**22.438.068.809**	**21.984.246.281**

18. Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2020	01/01/2020
a) Vay ngắn hạn	**236.123.398.630**	**7.077.000.000**
- Vay ngân hàng	236.123.398.630	7.077.000.000
b) Nợ dài hạn đến hạn trả	**4.000.000.000**	**4.000.000.000**
- Tổng công ty Bia rượu và nước giải khát Sài Gòn	4.000.000.000	4.000.000.000
c) Vay cá nhân	**336.326.000**	**335.053.000**
- Tại Công ty Xây lắp Công nghiệp	336.326.000	335.053.000
Cộng	**240.459.724.630**	**11.412.053.000**

19. Vốn chủ sở hữu

Diễn giải	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Cộng
Số dư ngày 01/01/2020	**1.418.634.488.001**	-	-	-	-	**213.591.182**	-	**1.418.848.079.183**
- Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	364.374.777	-	364.374.777
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư ngày 31/12/2020	**1.418.634.488.001**	-	-	-	-	**577.965.959**	-	**1.419.212.453.960**

VI. THUYẾT MINH CHI TIẾT MỘT SỐ CHỈ TIÊU TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH. (Đơn vị tính: VND)

01. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 4 năm 2020	Quý 4 năm 2019
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	13.292.486.282	94.695.926.218
- Doanh thu công trình xây lắp	207.220.994.152	114.476.630.246
Cộng	**220.513.480.434**	**209.172.556.464**

02. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý 4 năm 2020	Quý 4 năm 2019
- Giảm giá hàng bán	-	1.685.516.680
Cộng	**-**	**1.685.516.680**

03. Giá vốn hàng bán

	Quý 4 năm 2020	Quý 4 năm 2019
- Giá vốn của hàng hóa và cung cấp dịch vụ	12.270.523.112	92.509.316.838
- Giá vốn của công trình xây lắp	190.057.341.545	108.541.984.702
Cộng	**202.327.864.657**	**201.051.301.540**

04. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 4 năm 2020	Quý 4 năm 2019
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	56.438.211	1.282.219.457
- Lãi chênh lệch tỷ giá	-	165.950.337
- Khác	-	-
Cộng	**56.438.211**	**1.448.169.794**

05. Chi phí tài chính

	Quý 4 năm 2020	Quý 4 năm 2019
- Lãi tiền vay	3.330.831.097	95.325.410
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	72.448.789	-
Cộng	**3.403.279.886**	**95.325.410**

06. Thu nhập khác

	Quý 4 năm 2020	Quý 4 năm 2019
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	42.909.533
- Các khoản khác.	136.424.431	19.331
Cộng	**136.424.431**	**42.928.864**

07. Chi phí khác

	Quý 4 năm 2020	Quý 4 năm 2019
- Phạt vi phạm hợp đồng	-	20.310.612
- Các khoản khác.	248.970.583	19.548.220
Cộng	**248.970.583**	**39.858.832**

08. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Quý 4 năm 2020	Quý 4 năm 2019
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế	**620.274.533**	**510.767.222**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

01. Thông tin về các bên liên quan

a. Mối quan hệ với các bên liên quan

Các công ty con, công ty liên doanh liên kết và đơn vị phụ thuộc	Mối quan hệ	Tỷ lệ sở hữu
- Chi nhánh Tổng Công ty Máy & TBCN - CTCP	Đơn vị phụ thuộc	100%
- Công ty Xây lắp Công nghiệp	Đơn vị phụ thuộc	100%
- Công ty Tư vấn đầu tư và Dịch vụ kỹ thuật công nghiệp	Đơn vị phụ thuộc	100%
- Công ty TNHH MTV Cơ khí Hà Nội	Công ty con	100%
- Công ty TNHH MTV Cơ khí Quang Trung	Công ty con	100%
- Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu sản phẩm cơ khí	Công ty con	100%
- Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Thiết bị toàn bộ và kỹ thuật	Công ty con	100%
- Công ty Cổ phần Cơ khí Duyên Hải	Công ty con	98,189%
- Công ty Cổ phần Dụng cụ số 1	Công ty con	51%
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Sài Gòn - Hà Nội	Công ty liên kết	20%

b. Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan	Giao dịch	Số tiền Quý 4/2020
- Công ty TNHH MTV Cơ khí Hà Nội	Mua hàng hóa	137.676.000
- Công ty TNHH MTV Cơ khí Hà Nội	Trả tiền hàng	94.874.340
- Nhà máy Quy chế Từ Sơn *(đơn vị trực thuộc của Công ty TNHH MTV XNK sản phẩm cơ khí)*	Mua hàng hóa	24.068.167
- Nhà máy Quy chế Từ Sơn *(đơn vị trực thuộc của Công ty TNHH MTV XNK sản phẩm cơ khí)*	Trả tiền hàng	24.068.167
- Công ty Cổ phần Cơ khí Duyên Hải (của MIE)	Mua hàng hóa	55.888.017.494
- Công ty Cổ phần Cơ khí Duyên Hải (của MIE)	Bán hàng hóa	27.664.873.853
- Công ty Cổ phần Cơ khí Duyên Hải (của Công ty Tư vấn Đầu tư và Dịch vụ Kỹ thuật CN)	Bán hàng hóa	2.259.119.814
- Công ty Cổ phần Cơ khí Duyên Hải (của MIE)	Thu tiền bán HHDV	13.190.638.832
- Công ty Cổ phần Cơ khí Duyên Hải (của MIE)	Trả tiền hàng	15.827.874.293

c. Số dư cuối năm với các bên liên quan

Bên liên quan	31/12/20200	01/01/2020
Phải thu khách hàng - TK 131		
- Công ty Cổ phần Cơ khí Duyên Hải (của MIE)	42.566.713.697	13.190.638.832

- Công ty Cổ phần Cơ khí Duyên Hải (của Công ty Tư vấn Đầu tư và Dịch vụ Kỹ thuật CN)	5.477.492.420	-
Phải thu khác - TK 138		
- Công ty TNHH MTV Cơ khí Quang Trung	37.161.309	37.161.309
- Công ty TNHH MTV Cơ khí Hà Nội *(của Công ty Tư vấn Đầu tư và Dịch vụ Kỹ thuật CN)*	6.919.337	6.919.337
Phải trả người bán - TK 331		
- Công ty TNHH MTV Cơ khí Hà Nội	-	9.581.385.446
- Công ty Cổ phần Cơ khí Duyên Hải (của MIE)	56.419.367.071	21.791.941.171

02. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh được lấy từ Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2019, BCTC riêng đã được kiểm toán năm 2019 của Công ty Mẹ Tổng công ty Máy và Thiết bị công nghiệp - CTCP.

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2021

Người lập	TB. Tài chính kế toán	Q.Tổng giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Phạm Minh Đức	Trần Thị Thu Trang	Lê Quốc Hưng